

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

31/12  
CỔ  
PHẦN  
ÁC  
QUY  
TIA  
SÁNG

## **Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Phùng Trọng Tú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Lương Văn Tuyến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Ma Thịnh Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Ngô Quang Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Trọng Tú	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Lương Văn Tuyến	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023, trước đây là Tổng Giám đốc)
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023, trước đây là Phó Tổng Giám đốc)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Bà Vũ Thu Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

## **Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

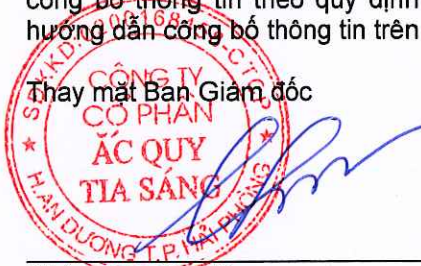
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phùng Trọng Tú**

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính này tại ngày 01/08/2022 và ngày 06/03/2023.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>69.972.998.530</b>	<b>74.486.945.695</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>6.227.254.709</b>	<b>1.186.267.692</b>
111	1. Tiền		6.227.254.709	1.186.267.692
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>11.878.918.807</b>	<b>14.274.485.019</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.338.289.011	19.191.547.041
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		25.113.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	377.910.138	72.521.715
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.862.393.342)	(4.989.583.737)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>49.145.099.856</b>	<b>57.531.388.439</b>
141	1. Hàng tồn kho		49.662.789.207	58.049.077.790
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(517.689.351)	(517.689.351)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.721.725.158</b>	<b>1.494.804.545</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	140.923.222	11.183.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.427.952.383	1.483.621.212
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	152.849.553	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>25.531.930.109</b>	<b>28.026.643.413</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>25.988.657</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	-	25.988.657
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>24.986.404.506</b>	<b>27.777.899.854</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	23.986.404.506	24.352.544.771
222	- Nguyên giá		144.629.323.676	141.779.945.605
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.642.919.170)	(117.427.400.834)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	2.425.355.083
225	- Nguyên giá		-	2.994.002.335
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(568.647.252)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.314.154.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(314.154.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>82.417.909</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		82.417.909	-
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>463.107.694</b>	<b>222.754.902</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	463.107.694	222.754.902
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>95.504.928.639</b>	<b>102.513.589.108</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>18.605.737.139</b>	<b>23.653.742.630</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>18.434.804.703</b>	<b>22.854.254.624</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.242.421.740	5.134.278.715
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	111.783.600	2.347.950.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	443.807.256	285.536.760
314	4. Phải trả người lao động		2.738.455.459	2.604.085.936
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	274.591.872	154.364.465
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.404.178.141	322.979.794
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	5.149.410.000	9.607.212.644
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.327.587.658	1.102.215.718
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		742.568.977	1.295.630.592
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>170.932.436</b>	<b>799.488.006</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	170.932.436	92.547.436
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	706.940.570
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>76.899.191.500</b>	<b>78.859.846.478</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>76.899.191.500</b>	<b>78.859.846.478</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.525.722.200	7.353.247.291
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.918.669.300	4.051.799.187
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		154.786.746	602.301.014
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.763.882.554	3.449.498.173
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>95.504.928.639</b>	<b>102.513.589.108</b>

Bùi Thị Thảo  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Phùng Trọng Tú  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	88.206.921.122	98.682.705.388
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	996.879.358	1.049.247.709
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.210.041.764	97.633.457.679
11	4. Giá vốn hàng bán	24	75.852.652.995	84.337.056.931
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.357.388.769	13.296.400.748
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	420.921.887	593.134.589
22	7. Chi phí tài chính	26	170.824.411	507.854.183
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		157.979.806	360.917.162
25	8. Chi phí bán hàng	27	6.201.444.450	7.128.914.750
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.202.900.603	4.305.195.932
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.203.141.192	1.947.570.472
31	11. Thu nhập khác		1.920.000	2.400.000
32	12. Chi phí khác		166.399	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.753.601	2.400.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.204.894.793	1.949.970.472
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	441.012.239	435.944.025
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1.763.882.554</u>	<u>1.514.026.447</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	261	224

Bùi Thị Thảo  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Phùng Trọng Tú  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.204.894.793</b>	<b>1.949.970.472</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.791.495.348	3.368.816.929
03	- Các khoản dự phòng		98.181.545	(128.483.944)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.844.605	78.929.424
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.274.971)	(1.103.355)
06	- Chi phí lãi vay		157.979.806	360.917.162
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>5.235.121.126</b>	<b>5.629.046.688</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.451.564.540	(4.091.756.324)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.386.288.583	(18.056.811.005)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(3.080.910.028)	6.380.501.362
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(370.092.681)	(233.559.436)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(172.227.275)	(351.030.342)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(281.580.130)	(108.996.926)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(898.011.433)	(38.120.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>10.270.152.702</b>	<b>(10.870.725.983)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(82.417.909)	(407.787.493)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.274.971	1.103.355
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(52.142.938)</b>	<b>(406.684.138)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		23.223.873.308	72.115.466.230
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.927.668.004)	(64.358.167.442)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.478.148.518)	(616.606.778)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(5.181.943.214)</b>	<b>7.140.692.010</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>5.036.066.550</b>	<b>(4.136.718.111)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>1.186.267.692</b>	<b>5.234.274.613</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.920.467	49.149
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>6.227.254.709</b>	<b>1.097.605.651</b>

Bùi Thị Thảo  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng

Phùng Trọng Tú  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thì Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000 VND (Bằng chữ : Sáu mươi bảy tỷ bốn trăm năm mươi tư triệu tám trăm nghìn đồng), tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 160 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 180 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất ắc quy và kinh doanh

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Buôn bán hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên vật liệu; vật tư sản xuất ắc quy; buôn bán phụ tùng ắc quy

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong kỳ, do sức mua thị trường giảm sút, hoạt động bán các sản phẩm trong nước và xuất khẩu của Công ty có sự sụt giảm đáng kể và chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng so với cùng kỳ. Điều này làm cho chỉ tiêu Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ giảm 10,4 tỷ VND tương ứng tỉ lệ giảm 10,6%, tỷ lệ giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 0,59% so với cùng kỳ.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Quảng Ninh (i)	Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

(i) Chi nhánh Quảng Ninh của Công ty chấm dứt hoạt động từ ngày 24 tháng 04 năm 2023 để chuyển đổi hoạt động từ Chi nhánh sang Văn phòng đại diện theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2023;

(ii) Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty chấm dứt hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 do chi nhánh hoạt động không hiệu quả theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐQ ngày 28 tháng 06 năm 2023.

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **2.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.6 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### **2.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện, lãi vay,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.14 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập dựa trên số liệu thống kê của bộ phận sản xuất và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

#### **2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.16 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.19 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### *b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.21 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.23 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**3 TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	613.280.427	180.563.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.613.974.282	1.005.703.917
	<b>6.227.254.709</b>	<b>1.186.267.692</b>

**4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>40.776.120</b>	-	-	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang	34.268.080	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn hóa chất Đức Giang	6.508.040	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>16.297.512.891</b>	<b>(4.862.393.342)</b>	<b>19.191.547.041</b>	<b>(4.989.583.737)</b>
Bakather General Trading LLC	-	-	3.290.752.362	-
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	(838.646.000)	838.646.000	(838.646.000)
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	(431.170.879)	431.170.879	(431.170.879)
Phải thu khách hàng khác	15.027.696.012	(3.592.576.463)	14.630.977.800	(3.719.766.858)
	<b>16.338.289.011</b>	<b>(4.862.393.342)</b>	<b>19.191.547.041</b>	<b>(4.989.583.737)</b>

**5 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên khác</b>				
Phải thu người lao động	119.648.347	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	233.860.443	-	44.523.723	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	9.915.000	-
Phải thu khác	19.401.348	-	18.082.992	-
	<b>377.910.138</b>	<b>-</b>	<b>72.521.715</b>	<b>-</b>

## 6 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Các đối tượng khác	5.380.151.062	1.787.574.599	4.320.208.574	600.441.716
	<b>6.649.967.941</b>	<b>1.787.574.599</b>	<b>5.590.025.453</b>	<b>600.441.716</b>

## 7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.691.190.636	(217.571.082)	17.695.189.749	(217.571.082)
Công cụ, dụng cụ	4.164.779.681	-	4.193.340.247	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.392.828.074	-	23.460.962.627	-
Thành phẩm	3.268.921.932	(300.118.269)	9.914.616.164	(300.118.269)
Hàng hoá	106.396.177	-	130.729.356	-
Hàng gửi đi bán	3.038.672.707	-	2.654.239.647	-
	<b>49.662.789.207</b>	<b>(517.689.351)</b>	<b>58.049.077.790</b>	<b>(517.689.351)</b>

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	90.905.211	11.183.333
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	50.018.011	-
	<b>140.923.222</b>	<b>11.183.333</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	400.086.859	125.359.071
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	63.020.835	97.395.831
	<b>463.107.694</b>	<b>222.754.902</b>

**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu kỳ	24.120.117.569	103.485.518.185	4.473.011.512	597.582.264	9.103.716.075	141.779.945.605						
- Tặng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.994.002.335	-	-	-	2.994.002.335						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(144.624.264)	-	(144.624.264)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.120.117.569</b>	<b>106.479.520.520</b>	<b>4.473.011.512</b>	<b>452.958.000</b>	<b>9.103.716.075</b>	<b>144.629.323.676</b>						

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ	16.664.955.958	90.061.261.960	4.453.567.080	540.418.454	5.707.197.382	117.427.400.834						
- Khấu hao trong kỳ	424.094.430	1.916.733.416	5.833.338	23.215.002	326.844.624	2.696.720.810						
- Tặng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	663.421.790	-	-	-	663.421.790						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(144.624.264)	-	(144.624.264)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.089.050.388</b>	<b>92.641.417.166</b>	<b>4.459.400.418</b>	<b>419.009.192</b>	<b>6.034.042.006</b>	<b>120.642.919.170</b>						

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu kỳ	7.455.161.611	13.424.256.225	19.444.432	57.163.810	3.396.518.693	24.352.544.771						
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.031.067.181</b>	<b>13.838.103.354</b>	<b>13.611.094</b>	<b>33.948.808</b>	<b>3.069.674.069</b>	<b>23.986.404.506</b>						

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 7.334.868.679 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 15.741.028.835 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 75.264.601.275 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 74.181.070.201 VND);

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	2.994.002.335	2.994.002.335
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.994.002.335)	(2.994.002.335)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	568.647.252	568.647.252
- Khấu hao trong kỳ	94.774.538	94.774.538
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(663.421.790)	(663.421.790)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	2.425.355.083	2.425.355.083
Tại ngày cuối kỳ	-	-

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
- Thanh lý	-	(314.154.000)	(314.154.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	314.154.000	314.154.000
- Thanh lý	-	(314.154.000)	(314.154.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, không có tài sản cố định vô hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng. (Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 314.154.000 VND);

(i) Quyền sử dụng đất lâu dài theo GCN Quyền sử dụng đất số BE 572895 ngày 10/08/2011, diện tích 200,8 m<sup>2</sup> tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Lô đất hiện được sử dụng để mở Chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.

**12 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Sửa chữa lớn</b>		-
- Sửa chữa phòng thí nghiệm	82.417.909	-
	<b>82.417.909</b>	<b>-</b>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>198.983.561</b>	-	-	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	119.784.610	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn hóa chất Đức Giang	25.853.916	-	-	-
Công ty TNHH Văn Minh	53.345.035	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>3.043.438.179</b>	-	<b>5.134.278.715</b>	-
Công ty CP Thương mại đầu tư Văn Long	-	-	1.571.038.397	-
Công ty TNHH Kim Vũ Minh	1.014.647.212	-	333.845.194	-
Công ty CP Nhựa Cơ khí & XD Thuận Hưng	315.990.400	-	361.152.000	-
Các khoản phải trả	1.712.800.567	-	2.868.243.124	-
	<b>3.242.421.740</b>	<b>-</b>	<b>5.134.278.715</b>	<b>-</b>

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
TM Sky Limited	-	2.337.950.000
Hộ Kinh doanh Cá thể Văn Tinh Audio	81.783.600	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	30.000.000	10.000.000
	<b>111.783.600</b>	<b>2.347.950.000</b>

**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.495.464.816	2.495.464.816	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	11.550.322	11.550.322	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	274.732.416	447.859.953	281.580.130	-	441.012.239
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.804.344	24.308.192	32.317.519	-	2.795.017
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (i)	-	-	211.240.397	364.089.950	152.849.553	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	12.600.000	12.600.000	-	-
	-	<b>285.536.760</b>	<b>3.203.023.680</b>	<b>3.197.602.737</b>	<b>152.849.553</b>	<b>443.807.256</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i) Theo Thông báo về việc nộp tiền thuê đất năm 2023 số 45/2169/TB-CCTKV ngày 07/04/2023 của Chi cục thuế khu vực Hồng Bàng – Hải Phòng, số tiền thuê đất phải nộp kỳ I/2023 là 509.498.500 VND, tiền thuê đất được miễn giảm của năm 2022 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 là 305.699.100 VND.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.034.355	17.281.824
Chi phí tiền điện trích trước	220.057.517	137.082.641
Chi phí phải trả khác	51.500.000	-
	<b>274.591.872</b>	<b>154.364.465</b>

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	315.266.733	197.022.785
Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.372.740.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	716.171.408	125.957.009
- Chiết khấu bán hàng cho đại lý	423.821.679	-
- Các khoản phải trả khác	292.349.729	125.957.009
	<b>4.404.178.141</b>	<b>322.979.794</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	170.932.436	92.547.436
	<b>170.932.436</b>	<b>92.547.436</b>

1110  
 CÔNG  
 NIỆM  
 KIỂM  
 KAS  
 KIỂM

**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn (i)	8.836.004.696	8.836.004.696	23.241.073.308	26.927.668.004	5.149.410.000	5.149.410.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	771.207.948	771.207.948	706.940.570	1.478.148.518	-	-
	<b>9.607.212.644</b>	<b>9.607.212.644</b>	<b>23.948.013.878</b>	<b>28.405.816.522</b>	<b>5.149.410.000</b>	<b>5.149.410.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	1.478.148.518	1.478.148.518	-	1.478.148.518	-	-
	<b>1.478.148.518</b>	<b>1.478.148.518</b>	<b>-</b>	<b>1.478.148.518</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(771.207.948)	(771.207.948)	(706.940.570)	(1.478.148.518)	-	-
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>706.940.570</b>	<b>706.940.570</b>				



**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	VND	
							30/06/2023	01/01/2023
<b>Vay ngắn hạn</b>							<b>5.149.410.000</b>	<b>8.836.004.696</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	01/2022/513 1017/HĐTĐ	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thế chấp bằng TSCĐ	-	4.815.103.509
Vay cán bộ công nhân viên	VND		4,32% - 7,2%	Từ 03 tháng đến 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	737.471.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	USD	01/2022/513 1017/HĐTĐ	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thế chấp bằng TSCĐ	5.149.410.000	3.283.429.287
<b>Thuế tài chính đến hạn trả</b>								<b>771.207.948</b>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	VND						-	771.207.948
							<b>5.149.410.000</b>	<b>9.607.212.644</b>

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Hợp đồng thuế tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn	Lãi suất	VND	
					30/06/2023	01/01/2023
HĐ số 21721000305/HĐCTTC ngày 20/10/2021	Máy cắt lá cực tự động	769.038.336	05 năm	Thả nổi	-	448.258.904
HĐ số 21721000311/HĐCTTC ngày 25/10/2021	Máy phong/hộp ắc quy loại có thanh cái	1.433.535.523	05 năm	Thả nổi	-	832.609.002
HĐ số 21721000312/HĐCTTC ngày 25/10/2021	Máy gắn nắp phụ ắc quy tự động	338.456.976	05 năm	Thả nổi	-	197.280.612
		<b>2.541.030.835</b>			-	<b>1.478.148.518</b>

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.327.587.658	1.102.215.718
	<b><u>1.327.587.658</u></b>	<b><u>1.102.215.718</u></b>

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>6.433.249.032</b>	<b>5.455.038.693</b>	<b>79.343.087.725</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.514.026.447	1.514.026.447
Chia cổ tức	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	919.998.259	(919.998.259)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(459.999.420)	(459.999.420)
Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b><u>67.454.800.000</u></b>	<b><u>7.353.247.291</u></b>	<b><u>2.116.327.461</u></b>	<b><u>76.924.374.752</u></b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>7.353.247.291</b>	<b>4.051.799.187</b>	<b>78.859.846.478</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	1.763.882.554	1.763.882.554
Chia cổ tức	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	172.474.909	(172.474.909)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(344.949.818)	(344.949.818)
Giảm khác	-	-	(6.847.714)	(6.847.714)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b><u>67.454.800.000</u></b>	<b><u>7.525.722.200</u></b>	<b><u>1.918.669.300</u></b>	<b><u>76.899.191.500</u></b>

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/05/2023 của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022		3.449.498.173
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ năm 2021 chuyển sang		602.300.434
Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100	4.051.798.607
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5	172.474.909
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10	344.949.818
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	-	3.372.740.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	4	161.633.880

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	0	34.402.520.000	51
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	34.402.520.000	51	-	0
Các cổ đông khác	33.052.280.000	49	33.052.280.000	49
	<b>67.454.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.372.740.000	3.372.740.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.372.740.000	3.372.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.372.740.000	3.372.740.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.525.722.200	7.353.247.291
	<b>7.525.722.200</b>	<b>7.353.247.291</b>

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến năm 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m<sup>2</sup> và tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	41.412,55	4.266,59

**22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	88.206.921.122	98.682.705.388
	<b><u>88.206.921.122</u></b>	<b><u>98.682.705.388</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	209.406.000	39.444.000

**23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	996.879.358	1.049.247.709
	<b><u>996.879.358</u></b>	<b><u>1.049.247.709</u></b>

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	75.852.652.995	84.425.123.211
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(88.066.280)
	<b><u>75.852.652.995</u></b>	<b><u>84.337.056.931</u></b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	885.937.436	11.000.000

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.274.971	1.103.355
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	390.646.916	592.031.234
	<b>420.921.887</b>	<b>593.134.589</b>

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	157.979.806	360.917.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	68.007.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.844.605	78.929.424
	<b>170.824.411</b>	<b>507.854.183</b>

**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.421.313	243.365.382
Chi phí nhân công	1.511.630.879	1.357.716.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.419.344	61.873.890
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	529.045.778	897.070.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.022.240.432	3.155.405.621
Chi phí khác bằng tiền	1.959.686.704	1.413.483.471
	<b>6.201.444.450</b>	<b>7.128.914.750</b>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.811.129	99.315.710
Chi phí nhân công	1.685.709.807	2.619.211.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	297.765.036	228.286.740
Thuế, phí và lệ phí	206.799.397	624.984.919
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(127.190.395)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.312.281	281.566.852
Chi phí khác bằng tiền	766.693.348	451.830.472
	<b>3.202.900.603</b>	<b>4.305.195.932</b>

**29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.204.894.793	1.949.970.472
Các khoản điều chỉnh tăng	166.399	229.749.652
- Chi phí không hợp lệ	-	193.749.652
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	36.000.000
- Phạt chậm nộp thuế	166.399	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.205.061.192	2.179.720.124
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>441.012.239</b>	<b>435.944.025</b>
Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2022	6.847.714	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	274.732.416	(180.561.032)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	281.580.130	108.996.926
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>441.012.239</b>	<b>146.386.067</b>

**30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.763.882.554	1.514.026.447
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.763.882.554	1.514.026.447
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>261</b>	<b>224</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.580.943.050	71.985.408.060
Chi phí nhân công	10.252.068.823	12.130.721.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.791.495.348	3.368.816.929
Thuế, phí và lệ phí	206.799.397	624.984.919
Chi phí dự phòng	401.855.383	897.070.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.466.239.048	7.373.671.102
Chi phí khác bằng tiền	2.707.946.916	2.802.977.492
	<b>68.407.347.965</b>	<b>99.183.649.695</b>

**32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán ắc quy và linh kiện sản xuất ắc quy nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**b) Theo lĩnh vực địa lý**

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn
	VND	VND	Doanh nghiệp
			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	50.439.817.172	36.770.224.592	87.210.041.764
Tài sản bộ phận	16.338.268.913	20.098	16.338.289.011
Tài sản không phân bổ			79.166.639.628

**34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Văn Minh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Chi nhánh Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xi nghiệp Kỹ nghệ Que hàn Hải Phòng	Chi nhánh của Công ty con cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Không còn là bên liên quan từ ngày 21/03/2023)
Công ty CP DAP - Vinachem	Công ty con cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Không còn là bên liên quan từ ngày 21/03/2023)
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	Công ty con cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Không còn là bên liên quan từ ngày 21/03/2023)



**34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>209.406.000</b>	<b>39.444.000</b>
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	138.220.400	-
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	27.698.600	-
Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam	43.487.000	-
Công ty CP DAP - Vinachem	-	31.410.000
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	-	8.034.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>885.937.436</b>	<b>11.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	327.221.056	-
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	62.404.754	-
Công ty TNHH Văn Minh	489.051.126	-
Chi nhánh Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xi nghiệp Kỹ nghệ Que hàn Hải Phòng	7.260.500	11.000.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Ông Đào Hữu Huyền	-	-
Ông Nguyễn Xuân Bắc	10.000.000	30.000.000
Ông Đào Hữu Duy Anh	9.000.000	-
Ông Phùng Trọng Tú	9.000.000	-
Bà Phạm Thị Thu Hà	9.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	15.000.000	18.000.000
Ông Lương Văn Tuyển	6.000.000	18.000.000
Ông Ma Thịnh Dương	6.000.000	18.000.000
Ông Ngô Quang Huy	6.000.000	18.000.000
Ông Phùng Trọng Tú	80.349.000	-



**34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
Ông Lương Văn Tuyên	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023, trước đây là thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc)	115.313.888	162.539.410
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023, trước đây là Phó Tổng Giám đốc)	132.514.312	133.045.127
Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)	6.000.000	-
Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban BKS (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03)	2.000.000	6.000.000
Bà Vũ Thu Hiền	Thành viên	5.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)	3.000.000	-
Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03)	2.000.000	6.000.000

**35 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**Bùi Thị Thảo**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thanh Hà**  
Kế toán trưởng

**Phùng Trọng Tú**  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2023